

## 「관세법(제1조-제28조)」

- 국 가 · 지 역: 베트남
- 법 률 번 호: 제54/2014/QH13호
- 공 포 일: 2014년 6월 23일
- 시 행 일: 2015년 1월 1일

원문	번역문
<p><i>Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc hội ban hành Luật Hải quan.</i></p> <p><b>Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</b></p> <p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b></p> <p>Luật này quy định quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong lãnh thổ hải quan; về tổ chức và hoạt động của Hải quan.</p> <p><b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b></p>	<p>베트남 사회주의공화국 헌법에 근거하여, 국회는 관세법을 공포한다.</p> <p><b>제1장 총칙</b></p> <p><b>제1조 적용 범위</b></p> <p>이 법은 관세영토 내 국내외 개인, 단체의 수출입·국경통과 되는 물품, 출입국·국경통과 되는 운송수단에 대한 관세에 관한 국가관리, 세관의 조직 및 활동에 대하여 규정한다.</p> <p><b>제2조 적용 대상</b></p>

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.
2. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.
3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
4. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

### **Điều 3. Chính sách về hải quan**

1. Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.
2. Xây dựng Hải quan Việt Nam trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động minh bạch, hiệu lực, hiệu quả.

### **Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chuyển cửa khẩu là việc chuyển hàng hóa, phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra,

1. 물품의 수출입·국경통과, 운송수단의 출입국·국경통과를 진행하는 개인, 단체

2. 물품의 수출입·국경통과, 운송수단의 출입국·국경통과 활동과 관련하여 권리 및 의무가 있는 개인, 단체

3. 세관기관, 세관공무원

4. 관세에 관한 국가의 관리 조정업무에 관여하는 국가의 기타 기관

### **제3조 관세에 관한 정책**

1. 베트남 국가기관은 베트남 영토의 수출입, 출입국, 국경통과 활동에 대하여 관세에 관한 편리한 여건을 조성한다.
2. 베트남 세관이 청렴하고 건설하며 전문적이고 현대적이며, 투명하고 효과적이며 효율적으로 운영되도록 구축한다.

### **제4조 정의**

이 법에서 이하의 용어는 다음과 같이 해석된다.

1. “관문 이동”이란 세관의 검사, 감독을 받고 있는 물품, 운송수단을 한 곳의 세관절차 진행장소

giám sát hải quan từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác.

2. Chuyển tải là việc chuyển hàng hóa từ phương tiện vận tải vận chuyển nội địa, phương tiện vận tải nhập cảnh sang phương tiện vận tải xuất cảnh để xuất khẩu hoặc từ phương tiện vận tải vận chuyển nội địa, phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi trong khu vực cửa khẩu, sau đó xếp lên phương tiện vận tải khác để xuất khẩu.

3. Cơ chế một cửa quốc gia là việc cho phép người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua một hệ thống thông tin tích hợp. Cơ quan quản lý nhà nước quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; cơ quan hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hóa trên hệ thống thông tin tích hợp.

4. Địa điểm thu gom hàng lẻ là khu vực kho, bãi dùng để thực hiện các hoạt động thu gom, chia, tách hàng hóa của nhiều

에서 다른 세관절차 진행장소로 이동하는 것을 말한다.

2. “환적”이란 수출하기 위하여 국내 운송수단, 입국하는 운송수단에서 출국하는 운송수단으로 물품을 이동하거나, 수출하기 위하여 국내 운송수단, 입국하는 운송수단에서 관문구역 내 창고, 장치장에 하역한 후 다른 운송수단으로 적재하는 것을 말한다.

3. “국가단일창구 체제”란 세관신고인이 수출입물품과 관련된 국가관리기관의 절차 및 세관절차를 이행하기 위하여 단일 통합정보시스템을 통하여 전자적 정보, 증서를 전송하도록 허가하는 것을 말한다. 국가관리기관은 통합정보시스템상에서 수출·수입·국경통과 되는 물품의 허가를 결정하고, 세관기관은 통합정보시스템상에서 물품의 통관, 반출을 결정한다.

4. “컨테이너화물조작장”이란 컨테이너로 함께 운송하는 많은 화주의 물품을 집하, 분배, 분리하는 활동을 수행하기 위하여 사용

chủ hàng vận chuyển chung công-te-nơ.

5. Giám sát hải quan là biện pháp nghiệp vụ do cơ quan hải quan áp dụng để bảo đảm sự nguyên trạng của hàng hóa, sự tuân thủ quy định của pháp luật trong việc bảo quản, lưu giữ, xếp dỡ, vận chuyển, sử dụng hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải đang thuộc đối tượng quản lý hải quan.

6. Hàng hóa bao gồm động sản có tên gọi và mã số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc được lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan.

7. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh là vật dụng cần thiết cho nhu cầu sinh hoạt hoặc mục đích chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh, bao gồm hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.

8. Hồ sơ hải quan gồm tờ khai hải quan, các chứng từ phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan theo quy định của Luật

hàng hóa, vận chuyển chung công-te-nơ, vận chuyển hàng hóa.

5. “세관감독”이란 세관의 관리대상에 해당하는 물품의 보관·유치·하역·운송·사용, 운송수단의 출입국·국경통과 시 법률 규정의 준수 및 물품의 원상태를 보장하기 위하여 세관기관이 적용하는 업무상의 조치를 말한다.

6. “물품”은 수출입, 국경통과되거나 세관의 운영지역 내에 유치된 베트남 수출입물품목록에 따른 품명 및 품목번호가 있는 동산을 포함한다.

7. “출입국자의 수하물”이란 출입국자의 여행목적 및 생활수요에 필요한 용품을 말하며, 휴대수하물, 여행 전후에 탁송하는 수하물을 말한다.

8. “세관서류”는 이 법의 규정에 따라 세관기관에 제출 또는 제시하여야 하는 세관신고서, 각종 증서를 포함한다.

này.

9. Kho bảo thuế là kho dùng để chứa nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được thông quan nhưng chưa nộp thuế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu của chủ kho bảo thuế.

10. Kho ngoại quan là khu vực kho, bãi lưu giữ hàng hóa đã làm thủ tục hải quan được gửi để chờ xuất khẩu; hàng hóa từ nước ngoài đưa vào gửi để chờ xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập khẩu vào Việt Nam.

11. Kiểm soát hải quan là biện pháp tuần tra, điều tra, xác minh hoặc biện pháp nghiệp vụ khác do cơ quan hải quan áp dụng để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và hành vi khác vi phạm pháp luật về hải quan.

12. Kiểm tra hải quan là việc cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ, tài liệu liên quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.

13. Lãnh thổ hải quan gồm những khu vực trong lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội

9. “보세창고<sup>1</sup>”란 보세창고주의 수출물품을 제조할 목적으로 통관되었으나 아직 세금을 납부하지 않은 수입 원료, 물자를 보관하기 위하여 사용하는 창고를 말한다.

10. “외부세관창고<sup>2</sup>”란 세관절차를 거친 후 수출을 대기하기 위하여 반입된 물품, 외국으로의 수출 또는 베트남으로의 수입을 대기하기 위하여 외국에서 반입된 물품을 유치하는 창고, 장치장 구역을 말한다.

11. “세관감시”란 세관기관이 국경을 통과하는 물품의 밀수입, 불법운송 및 세관에 관한 법률을 위반하는 기타의 행위를 방지, 예방하기 위하여 적용하는 순찰, 조사, 확인 조치 또는 기타 업무상의 조치를 말한다.

12. “세관검사”란 세관기관이 세관서류, 각종 증서, 관련 자료를 검사하고, 물품, 운송수단을 실제로 검사하는 것을 말한다.

13. “관세영토”는 관세법이 적용되는 베트남 사회주의공화국의 영토, 배타적 경제수역, 대륙붕 내의 구역을 포함한다.

<sup>1</sup> 원문을 직역 시 ‘보세창고(Kho bảo thuế)’로 번역되나, 우리의 ‘자가용 보세창고(공장)’ 개념과 유사함.

<sup>2</sup> 원문을 직역 시 ‘외부세관창고(Kho ngoại quan)’로 번역되나, 우리의 일반적인 ‘영업용 보세창고’ 개념과 유사함.

chủ nghĩa Việt Nam nơi Luật hải quan được áp dụng.

14. Người khai hải quan bao gồm: chủ hàng hóa; chủ phương tiện vận tải; người điều khiển phương tiện vận tải; đại lý làm thủ tục hải quan, người khác được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

15. Niêm phong hải quan là việc sử dụng các công cụ kỹ thuật hoặc các dấu hiệu để nhận biết và bảo đảm tính nguyên trạng của hàng hóa.

16. Phân loại hàng hóa là việc căn cứ vào đặc điểm, thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng, quy cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hóa để xác định tên gọi, mã số của hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

17. Phương tiện vận tải bao gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

18. Quản lý rủi ro là việc cơ quan hải quan áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và

14. “세관신고인”은 화주, 운송수단주, 운송수단의 운전자, 화주·운송수단주로부터 세관절차의 진행을 위임받은 세관절차를 이행하는 대행업체, 기타의 사람을 포함한다.

15. “세관봉인”이란 물품의 원상태를 식별 및 보장하기 위하여 기술도구 또는 표식을 사용하는 것을 말한다.

16. “물품의 품목분류”란 물품의 특징, 성분, 구조, 물리화학적 성질, 용도, 포장규격 및 기타의 속성을 근거로 베트남 수출입물품목록에 따라 물품의 품명, 품목번호를 확정하는 것을 말한다.

17. “운송수단”은 출입국 또는 국경을 통과하는 육로, 철로, 항공로, 해로(海路), 내륙수로 운송수단을 포함한다.

18. “위험관리”란 기타 세관업무의 효율적인 검사, 감독 및 지원을 위한 합리적인 인적자원을 배치, 조직하는 기초를 마련하고,



phân loại mức độ rủi ro, làm cơ sở bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các nghiệp vụ hải quan khác có hiệu quả.

19. Rủi ro là nguy cơ không tuân thủ pháp luật về hải quan trong việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

20. Tài sản di chuyển là đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc của cá nhân, gia đình, tổ chức được mang theo khi thôi cư trú, chấm dứt hoạt động ở Việt Nam hoặc nước ngoài.

21. Thông quan là việc hoàn thành các thủ tục hải quan để hàng hóa được nhập khẩu, xuất khẩu hoặc đặt dưới chế độ quản lý nghiệp vụ hải quan khác.

22. Thông tin hải quan là những thông tin, dữ liệu về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và các thông tin khác liên quan đến hoạt động hải quan.

23. Thủ tục hải quan là các công

việc của việc xác định, phân loại, đánh giá và phân loại mức độ rủi ro, làm cơ sở bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các nghiệp vụ hải quan khác có hiệu quả.

19. “위험”이란 물품의 수출입·국경통과, 운송수단의 출입국·국경통과 시 관세에 관한 법률을 준수하지 않는 위기를 말한다.

20. “이사물품”이란 베트남 또는 외국에서의 거주 중단, 활동 종료 시 가져오는 개인, 가족, 단체의 근로, 생활에 필요한 용품, 도구를 말한다.

21. “통관”이란 물품이 수출입 되도록 하거나 기타의 관세업무 관리제도 하에 놓이도록 세관절차를 완료하는 것을 말한다.

22. “세관정보”란 수출입·출입국·국경통과 활동, 수출입·출입국·국경통과 활동에 참여하는 개인·단체에 관한 정보, 데이터 및 세관활동에 관련된 기타의 각 정보를 말한다.

23. “세관절차”란 세관신고인 및

việc mà người khai hải quan và công chức hải quan phải thực hiện theo quy định của Luật này đối với hàng hóa, phương tiện vận tải.

24. Trị giá hải quan là trị giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ cho mục đích tính thuế, thống kê hải quan.

25. Vật dụng trên phương tiện vận tải bao gồm: tài sản sử dụng trên phương tiện vận tải; nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ hoạt động của phương tiện vận tải; lương thực, thực phẩm và các đồ dùng khác trực tiếp phục vụ sinh hoạt của người làm việc và hành khách trên phương tiện vận tải.

26. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan là việc cơ quan hải quan xác định mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa trước khi làm thủ tục hải quan.

**Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán và thông lệ quốc tế liên quan đến hải quan**

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định

se관공무원이 물품, 운송수단에 대하여 이 법의 규정에 따라 이행하여야 하는 업무를 말한다.

24. “관세가격”이란 세액 계산, 관세통계의 목적으로 사용되는 수출입물품의 가격을 말한다.

25. “운송수단용품”은 운송수단에서 사용하는 자산, 운송수단의 운영에 필요한 원료·연료, 운송수단 내 근로자 및 승객의 생활에 직접 사용되는 식량·식품 및 기타의 용품을 포함한다.

26. “품목번호, 원산지, 관세가격의 사전확정”이란 세관기관이 세관절차를 진행하기 전 물품의 품목번호, 원산지, 관세가격을 확정하는 것을 말한다.

**제5조 관세에 관련된 국제조약, 국제 관습 및 통례의 적용**

1. 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에서 이 법의 규정과 다르게 규정하는 경우에는 그 국제조약의 규정을 적용한다.



của điều ước quốc tế đó.

2. Đối với những trường hợp mà Luật này, văn bản pháp luật khác của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên chưa có quy định thì có thể áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế liên quan đến hải quan, nếu việc áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

**Điều 6. Hoạt động hợp tác quốc tế về hải quan**

1. Hoạt động hợp tác quốc tế về hải quan bao gồm:

- a) Đàm phán, ký, tổ chức thực hiện điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về hải quan;
- b) Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với Hải quan các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan;
- c) Cử công chức hải quan Việt Nam ra nước ngoài và tiếp nhận công chức hải quan nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ hải quan

2. 이 법, 베트남의 기타 법률문서, 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에서 아직 규정하고 있지 않은 경우에는 국제 관습 및 통례의 적용이 베트남 법률의 기본원칙에 어긋나지 않는다면 관세에 관련된 국제 관습 및 통례를 적용할 수 있다.

**제6조 관세에 관한 국제협력 활동**

1. 관세에 관한 국제협력 활동은 다음을 포함한다.

- a) 관세에 관한 국제조약 및 국제협약의 협상, 체결, 이행 추진
- b) 각국 세관, 관련 국제기구와의 정보 개발, 교류 및 업무협력 추진
- c) 관세에 관한 법률, 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약 또는 기 체결한 국제협약 규정에 따라 관세 업무활동을 수행하기 위한 베트남 세관공무원의 외국



theo quy định của pháp luật về hải quan, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế đã ký kết;

d) Thực hiện quyền, nghĩa vụ và lợi ích của Nhà nước Việt Nam tại Tổ chức Hải quan thế giới, các tổ chức quốc tế có liên quan về hải quan, các nước và vùng lãnh thổ.

2. Hải quan Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các hoạt động nêu tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Địa bàn hoạt động hải quan**

1. Địa bàn hoạt động hải quan bao gồm:

a) Khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; khu vực đang lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan, khu chế xuất, khu vực ưu đãi hải quan; các địa điểm làm thủ tục

으로의 파견 및 외국 세관 공무원의 베트남으로 파견 허용

d) 세계관세기구, 관세에 관련된 국제기구, 각 국가 및 영토에서의 베트남 국가기관의 권리, 의무 및 이익 실현

2. 베트남 세관은 법률 규정에 따라 이 조 제1항에 명시된 각 활동을 이행할 책임이 있다.

**제7조 세관의 활동지역**

1. 세관의 활동지역은 다음을 포함한다.

a) 육로관문·국제철도역·국제민간공항, 수출입·출입국·국경통과 활동을 하는 해항·내륙수로항, 세관의 감독을 받는 물품을 보관하고 있는 구역·수출가공구역·세관우대구역, 세관절차를 이행하는 각 장소·외부세관창고·보세창고·국제우체국·통관후 검사 시 세관신고인의 주소지, 관세영토 내의 수출입물품 검사장소

<p>hải quan, kho ngoại quan, kho bảo thuế, bưu điện quốc tế, trụ sở người khai hải quan khi kiểm tra sau thông quan; các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong lãnh thổ hải quan;</p> <p>b) Khu vực, địa điểm khác đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, được phép xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>2. Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hóa, phương tiện vận tải và xử lý vi phạm pháp luật về hải quan phù hợp với pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.</p>	<p>b) 정부 총리의 결정에 따라 물품의 수출입·국경통과, 운송수단의 출입국·국경통과가 허가된 국가관리의 요구 사항에 부합하는 기타의 구역, 장소</p> <p>2. 세관의 활동지역에서, 세관기관은 물품, 운송수단에 대한 검사, 감독, 감시의 책임을 지며, 베트남 법률, 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 부합하도록 관세에 관한 법률위반의 처리에 대한 책임을 진다.</p> <p>3. 정부는 세관 활동지역의 범위를 상세히 규정한다.</p>
<p><b>Điều 8. Hiện đại hóa quản lý hải quan</b></p> <p>1. Nhà nước ưu tiên đầu tư thiết</p>	<p><b>제8조 세관관리의 현대화</b></p> <p>1. 국가는 세관관리의 효율성을</p>

bị kỹ thuật, phương tiện hiện đại, công nghệ tiên tiến để bảo đảm hiệu quả quản lý hải quan; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại. Tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu có trách nhiệm tham gia xây dựng, thực hiện giao dịch điện tử và thủ tục hải quan điện tử.

2. Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật trao đổi dữ liệu điện tử, giá trị pháp lý của chứng từ điện tử trong việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

**Điều 9. Phối hợp thực hiện pháp luật về hải quan**

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện pháp luật về hải quan.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để

bảo đảm để thực hiện pháp luật về hải quan; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại. Tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu có trách nhiệm tham gia xây dựng, thực hiện giao dịch điện tử và thủ tục hải quan điện tử.

2. 전자세관절차의 진행 시 전자 데이터 교환기술 표준체계, 전자증서의 법적 가치는 전자거래에 관한 법률 규정에 따른다.

**제9조 관세에 관한 법률 이행을 위한 협력**

1. 세관기관은 관세에 관한 법률을 이행하기 위하여 국가기관, 유관단체, 인민무장단위를 관장하며 그들과 긴밀히 협력할 책임이 있다.

2. 국가기관, 유관단체, 인민무장단위는 자신의 임무, 권한 범위 내에서 세관기관이 임무를 완수하도록 협력하고 여건을 조성할 책임이 있다.



cơ quan hải quan hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 10. Hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực hải quan**

1. Đối với công chức hải quan:
  - a) Gây phiền hà, khó khăn trong việc làm thủ tục hải quan;
  - b) Bao che, thông đồng để buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, gian lận thương mại, gian lận thuế;
  - c) Nhận hối lộ, chiếm dụng, biến thủ hàng hóa tạm giữ hoặc thực hiện hành vi khác nhằm mục đích vụ lợi;
  - d) Hành vi khác vi phạm pháp luật về hải quan.
2. Đối với người khai hải quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải:
  - a) Thực hiện hành vi gian dối trong việc làm thủ tục hải quan;
  - b) Buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

**제10조 관세분야에서 엄격히 금지되는 행위**

1. 세관공무원의 경우
  - a) 세관절차의 진행에 있어 방해, 애로를 초래하는 경우
  - b) 밀수를 위한 은닉·공모, 국경을 통과하는 물품의 불법운송, 무역사기, 세금포탈
  - c) 뇌물 수수, 임시 보관 중인 물품의 전용·횡령 또는 사익 목적을 위한 기타 행위의 수행
  - d) 관세에 관한 기타의 법률 위반행위
2. 물품의 수출입·국경통과, 운송수단의 출입국·국경통과 활동과 관련하여 권리 및 의무가 있는 세관신고인, 단체, 개인의 경우
  - a) 세관절차의 이행에 있어 기만행위를 하는 경우
  - b) 밀수, 국경을 통과하는 물품의 불법운송

- c) Gian lận thương mại, gian lận thuế;
- d) Đưa hối lộ hoặc thực hiện hành vi khác nhằm mưu lợi bất chính;
- đ) Cản trở công chức hải quan thi hành công vụ;
- e) Truy cập trái phép, làm sai lệch, phá hủy hệ thống thông tin hải quan;
- g) Hành vi khác vi phạm pháp luật về hải quan.

- c) 무역사기, 세금포탈
- d) 뇌물 제공 또는 부정하게 이익을 도모하기 위한 기타의 행위를 수행하는 경우
- đ) 공무를 집행하는 공무원에 대한 방해
- e) 관세정보시스템에의 불법 접속, 오류 유발, 훼손
- g) 관세에 관한 기타의 법률 위반행위

**Điều 11. Giám sát thi hành pháp luật về hải quan**

1. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thi hành pháp luật về hải quan.
2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về hải quan; giám sát việc thi hành pháp luật về hải quan.
3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan hải quan, công chức hải quan phải tuân theo pháp luật, dựa vào nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

**제11조 관세에 관한 법률의 시행 감독**

1. 국회, 각급 인민의회는 자신의 기능, 임무, 권한의 범위 내에서 관세에 관한 법률의 시행을 감독한다.
2. 베트남 조국전선, 인민동원전선의 각 회원단체는 관세에 관한 법률을 엄정히 시행하고, 관세에 관한 법률의 시행을 감독한다.
3. 세관기관, 세관공무원은 자신의 임무, 권한 수행 시 법률을 준수하고 인민에 기초하며 인민의 감독을 받아야 한다.



## Chương II NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC CỦA HẢI QUAN

### Điều 12. Nhiệm vụ của Hải quan

Hải quan Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; kiến nghị chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

### Điều 13. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Hải quan

1. Hải quan Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung, thống nhất.
2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thống nhất quản lý, điều hành hoạt động của Hải quan các cấp; Hải quan cấp dưới chịu sự quản lý, chỉ đạo của Hải quan cấp trên.

## 제2장 세관의 임무, 조직

### 제12조 세관의 임무

베트남 세관은 물품·운송수단의 검사·감독, 국경을 통과하는 물품의 밀수입·불법운송 방지·예방, 수출입물품에 대한 세금 관련 법률의 시행 조직, 이 법 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따른 수출입물품의 통계, 수출입·출입국·국경통과 활동 및 수출입물품의 세금정책에 관한 관세 관련 국가 방침·조치의 제안 임무를 수행한다.

### 제13조 세관의 조직 및 활동 원칙

1. 베트남 세관은 집중, 통일의 원칙에 따라 조직되며 활동한다.
2. 관세총국 총국장은 각급 세관의 활동 관리·운영을 통합하고, 하급 세관은 상급 세관의 관리·지도를 받는다.



**Điều 14. Hệ thống tổ chức Hải quan**

1. Hệ thống tổ chức của Hải quan Việt Nam gồm có:
  - a) Tổng cục Hải quan;
  - b) Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
  - c) Chi cục Hải quan, Đội Kiểm soát Hải quan và đơn vị tương đương.
2. Chính phủ căn cứ vào khối lượng công việc, quy mô, tính chất hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, đặc thù, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa bàn để quy định tiêu chí thành lập Cục Hải quan; quy định cụ thể tổ chức, nhiệm vụ, hoạt động của Hải quan các cấp.

**Điều 15. Công chức hải quan**

1. Công chức hải quan là người có đủ điều kiện được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan hải quan; được đào tạo, bồi dưỡng và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.
2. Chế độ phục vụ, chức danh,

**제14조 세관의 조직체계**

1. 베트남 세관의 조직체계는 다음과 같이 구성된다.
  - a) 관세총국
  - b) 성(省), 성(省) 연합, 중앙직할시 세관국
  - c) 세관지국, 세관조사팀 및 동급 단위
2. 정부는 세관국의 설립준칙을 규정하기 위하여 업무량, 수출입·출입국·국경통과 활동의 규모·성질, 지역별 경제-사회적 조건·특수성을 근거로 삼으며, 각급 세관의 기능, 임무, 활동에 대하여 구체적으로 규정한다.

**제15조 세관공무원**

1. 세관공무원은 간부, 공무원에 관한 법률 규정에 따라 세관기관의 직위, 직무, 직명에 채용, 임명될 충분한 조건을 갖춘 자로, 간부, 공무원에 관한 법률 규정에 따라 양성, 육성 및 관리, 운용된다.
2. 세관공무원에 대한 복무제도,

tiêu chuẩn, lương, phụ cấp thâm niên, chế độ đãi ngộ khác đối với công chức hải quan, hải quan hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, trang phục, giấy chứng minh hải quan theo quy định của Chính phủ.

**Điều 16. Nguyên tắc tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan**

1. Hàng hóa, phương tiện vận tải phải được làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; vận chuyển đúng tuyến đường, đúng thời gian qua cửa khẩu hoặc các địa điểm khác theo quy định của pháp luật.
2. Kiểm tra, giám sát hải quan được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro nhằm bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.
3. Hàng hóa được thông quan, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan.
4. Thủ tục hải quan phải được thực hiện công khai, nhanh chóng, thuận tiện và theo đúng quy định của pháp luật.

직명, 기준, 급여, 근속수당, 기타의 우대제도, 세관 문장(紋章), 깃발, 계급장, 제복, 세관증명서는 정부의 규정에 따른다.

**제16조 세관절차, 세관검사·감독의 진행원칙**

1. 물품, 운송수단은 세관절차를 거치고 세관의 검사, 감독을 받아야 하며, 법률 규정에 따라 올바른 경로로 운송하고 관문 또는 기타의 각 지점을 정시에 통과하여야 한다.
2. 세관의 검사, 감독은 세관에 관한 효과적이고 유효한 국가관리를 보장하고 수출입·출입국·국경통과 활동을 수월하게 하기 위하여 위험관리기법의 적용을 기반으로 하여 수행된다.
3. 세관절차가 완료된 후 물품이 통관되며, 운송수단이 출입국된다.
4. 세관절차는 공개적이고, 신속하며, 편리하고 적합한 법률 규정에 따라 진행되어야 한다.

5. Việc bố trí nhân lực, thời gian làm việc phải đáp ứng yêu cầu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. 인력배치, 근로시간은 수출입·출입국·국경통과 활동의 요구사항에 부합하여야 한다.

**Điều 17. Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan**

**제17조 세관업무활동의 위험관리**

1. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải; hỗ trợ hoạt động phòng, chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

1. 세관기관은 물품·운송수단에 대한 세관의 검사, 감독을 결정하며, 밀수 및 국경을 통과하는 물품의 불법운송 방지·예방활동을 지원하기 위하여 위험관리기법을 적용한다.

2. Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm việc thu thập, xử lý thông tin hải quan; xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro; tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý hải quan phù hợp.

2. 세관업무활동의 위험관리는 세관정보의 수집·처리, 세관신고인의 법률준수 관련 평가·위험도 분류의 지표 수립 및 시행, 세관의 적합한 관리조치 이행을 위한 조직을 포함한다.

3. Cơ quan hải quan quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. 세관기관은 세관업무활동에 위험관리기법을 적용하기 위하여 데이터를 자동으로 통합, 처리하는 업무정보시스템을 관리, 활용한다.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro và

4. 재무부 장관은 세관신고인의 법률준수 관련 평가, 위험도 분류 지표 및 세관업무활동의 위험관리기법 적용에 대하여 규정한다



việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

**Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan**

1. Người khai hải quan có quyền:

- a) Được cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc khai hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải, hướng dẫn làm thủ tục hải quan, phổ biến pháp luật về hải quan;
- b) Yêu cầu cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa khi đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cho cơ quan hải quan;
- c) Xem trước hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa dưới sự giám sát của công chức hải quan trước khi khai hải quan để bảo đảm việc khai hải quan được chính xác;
- d) Yêu cầu cơ quan hải quan kiểm tra lại thực tế hàng hóa đã kiểm tra, nếu không đồng ý với quyết định của cơ quan hải quan trong trường hợp hàng hóa chưa

다.

**제18조 세관신고인의 권리 및 의무**

1. 세관신고인은 다음의 권리를 가진다.

- a) 세관기관으로부터 물품, 운송수단에 대한 세관신고 관련 정보, 세관절차의 이행지침을 받고, 관세에 관한 법률을 제공받는다.
- b) 세관기관에 충분하고 정확한 정보를 제공한 경우 세관기관에 물품에 대한 품목 번호, 원산지, 관세가격의 사전확정을 요구한다.
- c) 세관신고의 정확성을 보장하기 위하여 세관신고 전 세관공무원의 감독 하에 물품을 미리 보고, 물품 견본을 채취한다.
- d) 물품이 아직 통관되지 않은 경우에 세관기관의 결정에 동의하지 않는다면 이미 검사된 물품의 실물 재검사를 세관기관에 요구한다.



<p>được thông quan;</p> <p>đ) Sử dụng hồ sơ hải quan để thông quan hàng hóa, vận chuyển hàng hóa, thực hiện các thủ tục có liên quan với các cơ quan khác theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Khiếu nại, tố cáo hành vi trái pháp luật của cơ quan hải quan, công chức hải quan;</p> <p>g) Yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan hải quan, công chức hải quan gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.</p> <p>2. Người khai hải quan là chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải có nghĩa vụ:</p> <p>a) Khai hải quan và làm thủ tục hải quan theo quy định của Luật này;</p> <p>b) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin để cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa;</p> <p>c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất</p>	<p>đ) Mối quan hệ, vận chuyển, pháp luật quy định về các cơ quan và các thủ tục có liên quan với các cơ quan khác theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Khiếu nại, tố cáo hành vi trái pháp luật của cơ quan hải quan, công chức hải quan;</p> <p>g) Yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan hải quan, công chức hải quan gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.</p> <p>2. Người khai hải quan là chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải có nghĩa vụ:</p> <p>a) Khai hải quan và làm thủ tục hải quan theo quy định của Luật này;</p> <p>b) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin để cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa;</p> <p>c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất</p>
--	--



<p>trình; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan;</p> <p>d) Thực hiện quyết định và yêu cầu của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;</p> <p>đ) Lưu giữ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đã được thông quan trong thời hạn 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trong thời hạn do pháp luật quy định; xuất trình hồ sơ, cung cấp thông tin, chứng từ liên quan khi cơ quan hải quan yêu cầu kiểm tra theo quy định tại các điều 32, 79 và 80 của Luật này;</p> <p>e) Bố trí người, phương tiện thực hiện các công việc liên quan để công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng</p>	<p>일치성에 관하여 법률 앞에 책임진다.</p> <p>d) 물품, 운송수단에 대한 세관절차, 세관검사·감독의 진행 시 세관기관, 세관공무원의 결정 및 요구사항을 이행한다.</p> <p>đ) 법률에서 달리 규정하는 경우를 제외하고, 세관신고서의 등록일로부터 5년의 기간 동안 통관된 물품에 대한 세관서류를 보관하고, 법률 규정에 따른 기간 동안 통관된 수출입물품 관련 회계장부·증서 및 기타의 각종 증서를 보관하며, 세관기관이 이 법 제32조, 제79조 및 제80조의 규정에 따라 검사를 요구 시 서류를 제출하고 관련 정보·증서를 제공한다.</p> <p>e) 세관공무원이 물품, 운송수단의 실물을 검사하도록 관련 업무의 수행을 위한 인력, 수단을 배치한다.</p>
---	---

<p>hóa, phương tiện vận tải;</p> <p>g) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Người khai hải quan là đại lý làm thủ tục hải quan, người khác được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều này trong phạm vi được ủy quyền. Người khai hải quan là người điều khiển phương tiện vận tải thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, d, e và g khoản 2 Điều này.</p> <p><b>Điều 19. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức hải quan</b></p> <p>1. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, quy trình nghiệp vụ hải quan và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.</p> <p>2. Hướng dẫn người khai hải quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi có yêu cầu.</p> <p>3. Thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan; giám sát việc mở, đóng, chuyển tải, xếp dỡ hàng</p>	<p>g) 세금, 요금, 수수료에 관한 법률 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 세금을 납부하고 기타의 재정적 의무를 이행한다.</p> <p>3. 화주, 운송수단주의 권리를 위임받아 다른 사람 및 세관절차의 이행을 대행하는 세관신고인은 권리를 위임받은 범위 내에서 이 조 제2항제a호, 제b호, 제c호, 제d호, 제e호 및 제g호 규정의 의무를 이행한다. 운송수단의 운전자인 세관신고인은 이 조 제2항제a호, 제c호, 제d호, 제e호 및 제g호 규정의 의무를 이행한다.</p> <p><b>제19조 세관공무원의 임무 및 권한</b></p> <p>1. 법률, 세관업무규정을 엄정히 집행하고, 자신의 임무, 권한 수행에 관하여 책임진다.</p> <p>2. 요청이 있는 경우 세관신고인, 관련 개인, 단체를 안내한다.</p> <p>3. 세관 검사, 감독을 수행하고, 세관절차의 진행장소 및 수출입 물품의 검사장소에서의 물품 개</p>
---	--

hóa tại địa điểm làm thủ tục hải quan và địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan thì yêu cầu chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải, người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được ủy quyền thực hiện các yêu cầu để kiểm tra, khám xét hàng hóa, phương tiện vận tải theo quy định của Luật này và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Lấy mẫu hàng hóa với sự có mặt của người khai hải quan để cơ quan hải quan phân tích hoặc trưng cầu giám định phục vụ kiểm tra hải quan.

5. Yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin, chứng từ liên quan đến hàng hóa để xác định đúng mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của hàng hóa.

6. Yêu cầu người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải đi đúng tuyến đường, đúng thời gian, dừng đúng nơi quy định.

7. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Đại lý làm thủ tục hải

봉·밀봉·환적·선적 및 하역 업무를 감독하며, 관세에 관한 법률의 위반 징후를 발견하는 경우에는 화주·운송수단주·운송수단의 지휘자·운전자 또는 권리를 위임 받은 사람이 이 법 및 행정위반 처리에 관한 법률 규정에 따라 물품·운송수단의 검사·수색을 위한 각 요구사항을 이행하도록 요구한다.

4. 세관기관이 분석 또는 세관검사 용역의 감정을 의뢰하도록 세관신고인의 입회하에 물품 견본을 채취한다.

5. 물품의 품목번호, 원산지, 관세가격의 정확한 확정을 위하여 세관신고인이 물품 관련 정보, 증서를 제공하도록 요구한다.

6. 운송수단의 지휘자, 운전자는 올바른 경로로 정시에 이동하며, 규정된 올바른 장소에 멈춘다.

8. 기타의 각 임무 및 권한은 법률 규정에 따른다.

제20조 세관절차의 이행 대행

## quan

1. Điều kiện là đại lý làm thủ tục hải quan:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành, nghề kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa hoặc đại lý làm thủ tục hải quan;
- b) Có nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan;
- c) Có hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng điều kiện để thực hiện khai hải quan điện tử và các điều kiện khác theo quy định.

2. Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan là công dân Việt Nam đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có trình độ cao đẳng kinh tế, luật, kỹ thuật trở lên;
- b) Có chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan;
- c) Được cơ quan hải quan cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc công nhận, tạm dừng, chấm dứt hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan; cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải

1. 세관절차의 이행을 대행하는 조건

- a) 물품의 인수인계 용역사업 또는 세관절차의 이행을 대행하는 업종·분야의 사업등록증명서 또는 기업등록증명서를 보유한다.
- b) 세관절차의 이행을 대행하는 직원을 보유한다.
- c) 전자 세관신고 및 규정에 따른 기타의 각 조건을 이행하기 위한 조건에 부합하는 정보기술 기반을 갖춘다.

2. 세관절차의 이행을 대행하는 직원은 다음의 각 조건을 충족하는 베트남 국민이다.

- a) 경제, 법률, 기술 전문대학 이상의 학력을 갖춘 자
- b) 세관신고업무증서를 보유한 자
- c) 세관기관으로부터 세관절차의 이행을 대행하는 직원 코드를 발급받은 자

3. 관세총국 총국장은 세관절차의 이행을 대행하는 활동의 공인·일시정지·종료, 세관신고업무증서의 발급, 세관절차의 이행을 대행하는 직원에 대한 코드 발급

quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

4. Đại lý làm thủ tục hải quan và nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan quy định tại Điều 18 của Luật này.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan, cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

**Điều 21. Thủ tục hải quan**

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm:
  - a) Khai và nộp tờ khai hải quan; nộp hoặc xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 của Luật này;
  - b) Đưa hàng hóa, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định để kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;
  - c) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy

및 회수를 결정한다.

4. 세관절차를 진행하는 대행업체 및 세관절차의 진행을 대행하는 직원은 이 법 제18조에서 규정하는 세관신고인의 권리 및 의무를 이행한다.
5. 재무부 장관은 세관절차를 이행하는 대행업체의 공인 순서·절차 및 활동, 세관신고업무증서의 발급, 세관절차의 이행을 대행하는 직원에 대한 코드 발급 및 회수에 대하여 상세히 규정한다.

**제21조 세관절차**

1. 세관절차의 이행 시, 세관신고인은 다음의 책임을 진다.
  - a) 세관신고서를 신고 및 제출하고, 이 법 제24조의 규정에 따라 세관서류에 해당하는 증서를 제출 또는 제시한다.
  - b) 물품, 운송수단의 실물검사를 위하여 규정된 장소에 물품, 운송수단을 전달한다.
  - c) 세금, 요금, 수수료에 관한 법률 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 세금을 납부하고 기타의 재정적 의

<p>định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Khi làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan, công chức hải quan có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan;</li> <li>b) Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;</li> <li>c) Tổ chức thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;</li> <li>d) Quyết định việc thông quan hàng hóa, giải phóng hàng hóa, xác nhận phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục hải quan.</li> </ul>	<p>무를 이행한다.</p> <p>2. 세관절차의 이행 시, 세관기관, 세관공무원은 다음의 책임을 진다.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) 세관서류를 접수 및 등록한다.</li> <li>b) 세관서류의 검사 및 물품, 운송수단의 실물검사를 한다.</li> <li>c) 세금, 요금, 수수료에 관한 법률 규정 및 관련 법률의 기타 규정에 따라 세금 및 기타 세목의 징수를 시행한다.</li> <li>d) 물품 통관, 물품 반출, 세관절차를 완료한 운송수단의 확인업무에 대하여 결정한다.</li> </ul>
<p><b>Điều 22. Địa điểm làm thủ tục hải quan</b></p> <p>1. Địa điểm làm thủ tục hải quan là nơi cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.</p> <p>2. Địa điểm tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ hải quan là trụ sở Cục Hải quan, trụ sở Chi cục Hải quan.</p> <p>3. Địa điểm kiểm tra thực tế</p>	<p><b>제22조 세관절차의 진행장소</b></p> <p>1. 세관절차의 진행장소는 세관기관이 세관서류를 접수, 등록 및 검사하고 물품, 운송수단의 실물을 검사하는 장소이다.</p> <p>2. 세관서류를 접수, 등록 및 검사하는 장소는 세관국 본부, 세관지국 본부이다.</p> <p>3. 물품의 실물검사장소는 다음</p>



hàng hóa bao gồm:

- a) Địa điểm kiểm tra tại khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; bưu điện quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;
- b) Trụ sở Chi cục Hải quan;
- c) Địa điểm kiểm tra tập trung theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;
- d) Địa điểm kiểm tra tại cơ sở sản xuất, công trình; nơi tổ chức hội chợ, triển lãm;
- đ) Địa điểm kiểm tra tại khu vực kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ;
- e) Địa điểm kiểm tra chung giữa Hải quan Việt Nam với Hải quan nước láng giềng tại khu vực cửa khẩu đường bộ;
- g) Địa điểm khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định trong

을 포함한다.

- a) 육로관문구역·국제철도역·국제민간공항, 국제우체국, 수출입·출입국·국경통과 활동을 하는 해항(海港)·내륙수로항, 내륙에 설립된 물품 수출입항의 검사장소
- b) 세관지국 본부
- c) 관세총국 총국장의 결정에 따른 집중검사장소
- d) 생산·작업시설, 박람회·전람회가 열리는 곳의 검사장소
- đ) 외부세관창고·보세창고 구역, 컨테이너 화물조작장의 검사장소
- e) 육로관문구역의 베트남 세관과 인접국 세관 사이의 검사장소
- g) 필요한 경우 관세총국 총국장이 결정하는 기타의 장소

trường hợp cần thiết.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi quy hoạch, thiết kế xây dựng cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; khu kinh tế, khu công nghiệp, khu phi thuế quan và các địa điểm khác có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm bố trí địa điểm làm thủ tục hải quan và nơi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

**Điều 23. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan**

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật này.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định

4. 육로관문·국제철도역·국제민간공항, 수출입·출입국·국경통과 활동을 하는 해항·내륙수로항, 내륙에 설립된 물품 수출입항, 경제구역·공업구역·비관세구역 및 수출입·출입국·국경통과 활동을 하는 기타 각 장소의 계획·설계·건설 시 관계기관·단체·개인은 이 법의 규정에 따른 세관검사·감독 요구에 부응하기 위하여 수출입물품을 보관하는 장소 및 세관절차를 이행하는 장소에 배치할 책임이 있다.

**제23조 세관기관의 세관절차 진행기한**

1. 세관신고인이 이 법의 규정에 따라 세관서류를 제출, 제시한 이후 세관기관은 해당 서류를 즉시 접수, 등록, 검사한다.

2. 세관신고인이 이 법 제21조 제1항제a호 및 제b호에서 규정하는 세관절차의 이행을 위한 각



tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật này, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

- a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;
- b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.  
Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp

요구사항을 충분히 이행한 후, 세관기관이 물품, 운송수단의 서류검사 및 실물검사를 완료하는 기한은 다음과 같이 규정된다.

- a) 세관기관이 구비된 세관서류를 접수한 시점으로부터 늦어도 2근로일 내에 서류검사를 완료한다.
- b) 세관신고인이 세관기관에 물품을 충분히 제시한 시점으로부터 늦어도 8근로일 내에 물품의 실물검사를 완료한다. 관련 법률 규정에 따라 품질, 보건의료, 문화, 동식물 검역, 식품안전에 관한 전문검사대상에 해당하는 물품의 경우 물품의 실물검사 완료기한은 규정에 따라 전문검사결과를 받은 시점부터 기산한다. 수량이 많고 종류가 다양한 출하물품 또는 복잡한 검사업무의 경우 세관절차를 진행하는 장소의 세관기관장은 물품의 실물검사기간에 대한 연장을 결정하나, 그 기간은 최대 2일을 초과할 수 없다.

thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

c) Việc kiểm tra phương tiện vận tải phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách và bảo đảm việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

3. Việc thông quan hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

4. Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

**Điều 24. Hồ sơ hải quan**

c) 운송수단의 검사는 승객의 출입국, 수출입물품의 선적 및 하역 시간에 늦지 않도록 보장하며 이 법의 규정에 따른 세관검사·감독업무를 보장하여야 한다.

3. 물품통관은 이 법 제37조의 규정에 따라 진행된다.

4. 세관기관은 승객·운송수단의 출입국, 수출입물품의 선적 및 하역 시간에 늦지 않도록 보장하기 위하여 또는 세관신고인의 요청을 근거로 세관활동지역의 실제적 조건에 부합하기 위하여 공휴일, 휴일 및 근로 외 시간에 물품에 대한 세관절차를 진행한다.

**제24조 세관서류**

<p>1. Hồ sơ hải quan gồm:</p> <p>a) Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan;</p> <p>b) Chứng từ có liên quan. Tùy từng trường hợp, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chuyên ngành, các chứng từ liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Chứng từ thuộc hồ sơ hải quan là chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p> <p>3. Hồ sơ hải quan được nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan tại trụ sở cơ quan hải quan. Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành</p>	<p>1. 세관서류는 다음을 포함한다.</p> <p>a) 세관신고서 또는 세관신고서를 대체하는 증서</p> <p>b) 관련 증서 경우에 따라, 세관신고인은 물품매매계약서, 상업송장, 운송증서, 물품원산지증명서, 수출입허가서, 검사결과 또는 전문검사면제 통보문서, 관련 법률 규정에 따른 물품 관련 각 증서를 제출 또는 제시하여야 한다.</p> <p>2. 세관서류에 해당하는 증서는 종이증서 또는 전자증서이다. 전자증서는 전자거래에 관한 법률 규정에 따른 무결성 및 형식성을 보장하여야 한다.</p> <p>3. 세관서류는 세관기관 본부의 세관기관에 제출, 제시된다. 국가단일창구체제를 적용하는 경우, 전문 국가관리기관은 수출입허가서, 검사결과·전문검사면제 통보문서를 적합한 정보시스템을 통하여 전자적 형태로 전송한다.</p>
--	--

dưới dạng điện tử thông qua hệ thống thông tin tích hợp.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai hải quan, việc sử dụng tờ khai hải quan và chứng từ thay thế tờ khai hải quan, các trường hợp phải nộp, xuất trình chứng từ có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 25. Thời hạn nộp hồ sơ hải quan**

1. Thời hạn nộp tờ khai hải quan được quy định như sau:

- a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nộp sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm người khai hải quan thông báo và chậm nhất là 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;
- b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, nộp trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu;
- c) Thời hạn nộp tờ khai hải

4. 재무부 장관은 세관신고서 서식, 세관신고서 및 세관신고서를 대체하는 증서의 사용, 이 조 제 1항의 규정에 관련된 증서를 제출, 제시하여야 하는 각 경우에 대하여 규정한다.

**제25조 세관서류의 제출기한**

1. 세관신고서의 제출기한은 다음과 같이 규정된다.

- a) 수출물품에 대하여, 물품을 세관신고인이 통보한 장소에 집결시키고 늦어도 운송수단이 출국하기 4시간 전에 세관서류를 제출하며, 속달용역으로 보내는 수출물품에 대해서는 늦어도 운송수단이 출국하기 2시간 전에 제출한다.
- b) 수입물품에 대하여, 물품이 관문에 도착하는 날 이전 또는 물품이 관문에 도착하는 날로부터 30일의 기간 내에 세관서류를 제출한다.
- c) 운송수단에 대한 세관신고



quan đối với phương tiện vận tải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật này.

2. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký.

3. Thời hạn nộp chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan được quy định như sau:

a) Trường hợp khai hải quan điện tử, khi cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, người khai hải quan nộp các chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan, trừ những chứng từ đã có trong hệ thống thông tin một cửa quốc gia;

b) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình chứng từ có liên quan khi đăng ký tờ khai hải quan.

#### Điều 26. Phân loại hàng hóa

1. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa. Khi phân loại hàng hóa phải căn cứ hồ sơ

서의 제출기한은 이 법 제 69조제2항의 규정에 따라 시행한다.

2. 세관신고서는 등록일로부터 15일의 기간 동안 세관절차의 이행 시 유효하다.

3. 세관서류에 해당하는 관련 증서의 제출기한은 다음과 같이 규정된다.

a) 전자 세관신고의 경우, 세관기관이 세관서류의 검사, 물품의 실물검사를 진행 시 세관신고인은 국가단 일창구 정보시스템 내에 이미 존재하는 증서를 제외하고 세관서류에 해당하는 각종이증서를 제출한다.

b) 종이 세관신고서로 신고하는 경우, 세관신고인은 세관신고서의 등록 시 관련 증서를 제출 또는 제시하여야 한다.

#### 제26조 물품 분류

1. 물품의 품목번호 확인을 위한 물품 분류는 과세 및 물품관리정책의 시행근거가 된다. 물품의 분류 시 물품의 품명, 품목번호를 확정하기 위하여 베트남 수출

hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định tên gọi, mã số của hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo.

3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thống nhất trong toàn quốc.

4. Trên cơ sở Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành do Chính phủ quy định, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mã số hàng hóa thống nhất với mã số thuộc Danh mục hàng

nhập khẩu. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

2. 베트남 수출입물품목록은 품목번호, 품명, 물품 묘사, 계산단위 및 부가적 해설내용을 포함한다.

3. 베트남 수출입물품목록은 통일상품명 및 부호체계에 관한 국제협약의 충분한 준용을 기초로 하여 작성된다.

재무부 장관은 전국적으로 통일된 베트남 수출입물품목록을 공표한다.

4. 재무부 장관은 수출입 금지물품목록, 관할 국가기관의 허가서에 따른 수출입물품목록, 정부에서 규정하는 전문검사대상에 해당하는 물품목록을 토대로 베트남 수출입물품목록의 품목번호와 일치하는 물품의 품목번호를 공표한다.

hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

5. Khi tiến hành kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan xác định mã số hàng hóa căn cứ hồ sơ hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc kết quả phân tích, giám định hàng hóa. Trong trường hợp không chấp nhận mã số hàng hóa do người khai hải quan khai, cơ quan hải quan có quyền lấy mẫu hàng hóa với sự chứng kiến của người khai hải quan để phân tích, trưng cầu giám định và quyết định mã số đối với hàng hóa đó; nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả phân loại của cơ quan hải quan thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 27. Xác định xuất xứ hàng hóa**

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:
  - a) Cơ quan hải quan xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên cơ sở kiểm tra nội dung khai của người khai hải quan, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa;
  - b) Trường hợp có nghi ngờ

5. 세관검사의 진행 시, 세관기관은 세관서류, 물품의 실물검사 결과 또는 물품의 분석·감정결과를 근거로 물품의 품목번호를 확정한다. 세관신고인이 물품의 품목번호를 받아들이지 않는 경우, 세관기관은 해당 물품에 대한 분석, 감정의뢰 및 품목번호의 결정을 위하여 세관신고인의 입회하에 물품 견본을 채취할 권리가 있으며, 세관신고인이 세관기관의 분류결과에 동의하지 않는 경우에는 법률 규정에 따라 이의신청 또는 제소를 할 권리를 가진다.

**제27조 물품의 원산지 확정**

1. 수출물품의 경우
  - a) 세관기관은 세관신고인의 신고내용, 세관서류에 해당하는 증서에 대한 검사 및 물품의 실물검사 결과에 근거하여 수출물품의 원산지를 확정한다.
  - b) 수출물품의 원산지에 관한

về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp chứng từ, tài liệu liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, hàng hóa xuất khẩu được thông quan theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

- a) Cơ quan hải quan kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trên cơ sở nội dung khai của người khai hải quan, chứng từ chứng nhận xuất xứ, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu phát hành hoặc do người sản xuất, người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu tự chứng nhận theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

의문이 있는 경우, 세관기관은 세관신고인이 수출물품의 원산지 관련 증서, 자료를 제공하도록 요구하고 수출물품의 제조시설에서 물품의 원산지 검사, 확인 절차를 진행한다. 물품의 원산지 검사, 확인결과를 기다리는 동안 수출물품은 이 법 제37조의 규정에 따라 통관된다.

2. 수입물품의 경우

- a) 세관기관은 세관신고인의 신고내용, 원산지증명서, 세관서류에 해당하는 증서 및 물품의 실물검사 결과에 근거하여 수입물품의 원산지를 검사, 확인한다. 수입물품의 원산지증명서는 수출국의 관할기관이 발급하거나 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 따라 생산자, 수출자 또는 수입자가 스스로 입증한다.

<p>                     thành viên;                      b) Trường hợp có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại nước sản xuất hàng hóa theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ có giá trị pháp lý để xác định xuất xứ hàng hóa nhập khẩu.                      Trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, hàng hóa nhập khẩu được thông quan theo quy định tại Điều 37 của Luật này nhưng không được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt. Số thuế chính thức phải nộp căn cứ vào kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.                      3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục, thẩm quyền, thời hạn xác định xuất xứ hàng hóa.   <b>Điều 28. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan</b>                      1. Trong trường hợp người khai hải quan đề nghị cơ quan hải                 </p>	<p>                     b) 수입물품의 원산지에 관한 의문이 있는 경우, 세관기관은 베트남 사회주의공화국이 회원인 국제조약에 따라 물품의 생산국에서 물품의 원산지 검사, 확인절차를 진행한다. 원산지 검사, 확인결과는 수입물품의 원산지 확정 시 법적으로 유효하다.                      물품의 원산지 검사, 확인결과를 기다리는 동안 수입물품은 이 법 제37조의 규정에 따라 통관되나, 특별우대세율을 적용받을 수 없다. 납부하여야 하는 공식적인 세액은 물품의 원산지 검사, 확인결과를 근거로 한다.                       3. 재무부 장관은 물품의 원산지 절차, 관할, 기한에 대하여 규정한다.   <b>제28조 품목번호, 원산지, 관세가격의 사전확정</b>                      1. 세관신고인이 수출입 예정인 물품에 대한 품목번호, 원산지,                 </p>
---	---



quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan cung cấp thông tin, chứng từ liên quan, mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan hải quan để cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan.

Trường hợp không thể cung cấp mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan phải cung cấp tài liệu kỹ thuật liên quan đến hàng hóa đó.

2. Cơ quan hải quan căn cứ quy định của pháp luật về phân loại hàng hóa, xuất xứ, trị giá hải quan và các thông tin, chứng từ liên quan do người khai hải quan cung cấp để xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan và có văn bản thông báo cho người khai hải quan biết kết quả xác định trước. Trường hợp không đủ cơ sở hoặc thông tin để xác định theo yêu cầu của người khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan hoặc đề nghị bổ sung thông tin, chứng từ liên quan.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo kết

quan세가격의 사전확정을 세관기관에 요청하는 경우, 세관신고인은 세관기관이 품목번호, 원산지, 관세가격의 사전확정을 하도록 수출입 예정인 물품의 정보, 관련 증서, 견본을 세관기관에 제공한다.

수출입 예정인 물품의 견본을 제공할 수 없는 경우, 세관신고인은 해당 물품에 관련된 기술자료를 제공하여야 한다.

2. 세관기관은 물품분류, 원산지, 관세가격에 관한 법률 규정 및 세관신고인이 품목번호, 원산지, 관세가격의 사전확정을 위하여 제공하는 각 정보, 관련 증서를 근거로 하며 세관신고인이 사전확정결과를 알 수 있도록 서면으로 통보한다. 세관신고인의 요청에 따른 확정을 위한 근거 또는 정보가 충분하지 않은 경우, 세관기관은 세관신고인에게 통보하거나 정보, 관련 증서의 보완을 요청한다.

3. 만일 사전확정결과 통보문서를 받은 날로부터 60일의 기한



quả xác định trước, nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả xác định trước thì có quyền yêu cầu cơ quan hải quan xem xét lại kết quả xác định trước. Cơ quan hải quan có trách nhiệm xem xét và trả lời kết quả cho người khai hải quan trong thời hạn quy định.

4. Văn bản thông báo kết quả xác định trước có giá trị pháp lý để cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan khi hàng hóa thực xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với thông tin, chứng từ liên quan, mẫu hàng hóa mà người khai hải quan đã cung cấp.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục, thời hạn xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; thời hạn giải quyết yêu cầu xem xét lại kết quả xác định trước; thời hạn hiệu lực của văn bản xác định trước quy định tại Điều này.

내에 세관신고인이 사전확정결과에 동의하지 않는다면 세관기관이 사전확정결과를 재검토하도록 요청할 권리가 있다. 세관기관은 규정된 기한 내에 검토하여 세관신고인에게 답변할 책임이 있다.

4. 사전확정결과 통보문서는 세관신고인이 제공한 물품의 정보, 관련 증서, 견본에 부합하여 물품이 실제로 수출입될 때 세관기관이 세관절차를 진행하기 위한 법적 가치를 가진다.

5. 정부는 품목번호·원산지·관세가격의 사전확정 조건·절차·기한, 사전확정결과의 재검토 요구에 대한 해결 기한, 이 조에서 규정하는 사전확정 문서의 효력 기한에 대하여 상세히 규정한다.